

Số: 187/NBTPC

Ninh Bình, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Mã chứng khoán: NBP

Địa chỉ: Số 1A - Đường Hoàng Diệu – Phường Vân Giang - TP Hoa Lư – tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0229 2210 537

Fax: 0229 3873 762

Email: nbtpc@nbtpc.genco3.vn

Website: <http://www.nbtpc.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC sau kiểm toán năm 2024:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình vào ngày: 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.nbtpc.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lương Thị Thúy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

,283,

NG T
PH
T Đ
H B

T.N

1/0/11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Đoàn	Thành viên (nghỉ chế độ ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Ông Vũ Quốc Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc (nghỉ chế độ ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Ông Vũ Quốc Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thiếu chờ xử lý với số tiền là 42.057.247.323 đồng liên quan đến số lượng than kém thiếu hụt là 14.917,51 tấn sau kiểm kê. Tại ngày báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang trong quá trình xác minh nguyên nhân chênh lệch này. Với tình hình hiện tại và các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của khoản mục này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369.881.586.665	321.847.794.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.953.699.806	10.801.792.352
1. Tiền	111		14.953.699.806	10.801.792.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.374.704.299	232.748.319.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	85.937.525.187	231.864.935.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.000.000	3.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		328.931.789	880.384.084
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6	42.057.247.323	-
III. Hàng tồn kho	140	7	187.844.440.463	74.219.746.842
1. Hàng tồn kho	141		187.844.440.463	74.219.746.842
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.708.742.097	4.077.935.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	427.752.999	1.010.135.810
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.477.664.790	2.317.562.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	803.324.308	750.237.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.805.754.167	122.805.173.583
I. Tài sản cố định	220		92.967.908.020	109.362.137.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	92.967.908.020	109.232.504.484
- Nguyên giá	222		603.861.351.956	604.293.873.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(510.893.443.936)	(495.061.368.629)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	129.633.330
- Nguyên giá	228		996.450.000	996.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(996.450.000)	(866.816.670)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	2.500.000.000	2.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.337.846.147	10.943.035.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.111.681.641	1.610.325.981
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	9.226.164.506	9.332.709.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		475.687.340.832	444.652.968.459

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		247.832.514.179	195.049.145.407
I. Nợ ngắn hạn	310		247.832.514.179	195.049.145.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	231.736.609.779	131.250.651.646
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	193.109.631	1.993.841.116
3. Phải trả người lao động	314		11.885.907.753	8.787.463.083
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		312.262.427	68.460.908
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.487.898.073	2.696.333.274
6. Vay ngắn hạn	320		-	49.816.779.550
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	216.726.516	435.615.830
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.854.826.653	249.603.823.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	227.854.826.653	249.603.823.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.655.000.000	128.655.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		110.067.464.979	109.251.064.979
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.242.130.677	3.058.530.677
4. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.109.769.003)	8.639.227.396
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(13.109.769.003)	8.639.227.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		475.687.340.832	444.652.968.459

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.160.602.794.231	942.380.788.429
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.160.602.794.231	942.380.788.429
3. Giá vốn hàng bán	11	18	1.140.735.360.881	897.542.928.540
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.867.433.350	44.837.859.889
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		203.452.872	316.996.699
6. Chi phí tài chính	22		2.502.968.312	2.351.551.439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.502.968.312	2.351.551.439
7. Chi phí bán hàng	25		143.577.336	187.032.510
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	29.213.667.793	31.459.922.548
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(11.789.327.219)	11.156.350.091
10. Thu nhập khác	31		137.224.999	15.828.444
11. Chi phí khác	32	21	1.457.666.783	-
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.320.441.784)	15.828.444
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(13.109.769.003)	11.172.178.535
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	-	2.532.951.139
15. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(13.109.769.003)	8.639.227.396
16. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(1.019)	672

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(13.109.769.003)	11.172.178.535
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.289.829.794	13.724.593.935
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(320.144.050)	(332.825.143)
Chi phí lãi vay	06	2.502.968.312	2.351.551.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.362.885.053	26.915.498.766
Thay đổi các khoản phải thu	09	79.160.426.475	78.328.999.241
Thay đổi hàng tồn kho	10	(113.624.693.621)	(8.388.456.153)
Thay đổi các khoản phải trả	11	104.124.508.139	(66.483.722.246)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.081.027.151	(836.882.644)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.562.452.811)	(2.292.066.940)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.832.951.139)	(2.487.630.732)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	675.700.000	225.880.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.101.066.710)	(8.741.521.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.283.382.537	16.240.097.614
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(186.790.783)	(50.024.352.545)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	116.691.178	15.828.444
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	203.452.872	316.996.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	133.353.267	(49.691.527.402)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	99.344.606.883	49.816.779.550
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.161.386.433)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.448.048.800)	(16.660.285.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.264.828.350)	33.156.493.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	14.151.907.454	(294.936.043)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.801.792.352	11.096.728.395
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	24.953.699.806	10.801.792.352

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 03 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) từ ngày 06 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX với mã giao dịch cổ phiếu là “NBP”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 355 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 368 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất vật liệu xây dựng phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Căn cứ theo Kết luận Hội nghị làm việc của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), công ty mẹ của Tập đoàn, ngày 28 tháng 6 năm 2022, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình có đề nghị Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình, dự án nhiệt điện Công ty đang vận hành, cần có lộ trình dừng vận hành để thực hiện quy hoạch chung đô thị Ninh Bình cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trước đề nghị nêu trên của ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình, EVN đã có Văn bản số 6349/EVN-KH ngày 6 tháng 11 năm 2022 gửi Văn phòng Chính phủ trong đó có trình bày kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xin phê duyệt để Công ty thực hiện dự án điện khí LNG, hoặc dự án năng lượng sạch tại vị trí khác trên địa bàn tỉnh, thay thế cho Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình hiện hữu.

Theo Công văn số 255/NBTPC-KT ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Công ty gửi UBND tỉnh Ninh Bình về việc đề nghị UBND Tỉnh Ninh Bình ủng hộ phát triển dự án điện khí linh hoạt (ICE) với công suất 300 MW tại tỉnh Ninh Bình, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã xúc tiến tìm kiếm các đối tác và nhà đầu tư để đầu tư vào dự án. UBND tỉnh Ninh Bình đã có Văn bản số 1001/UBND-VP4 ngày 04 tháng 10 năm 2023 đồng ý chủ trương bổ sung nội dung xây dựng nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) công suất 300MW vào Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045. UBND tỉnh Ninh Bình cũng đã có Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 kèm theo bản dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Bình gửi Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đã đưa dự án nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) công suất 300 MW vào Quy hoạch của tỉnh Ninh Bình. Theo đó, Thủ tướng Chính Phủ đã có Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kèm phụ lục VIII về phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Ninh Bình, trong đó có Dự án nhà máy điện khí linh hoạt.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty sẽ tiếp tục vận hành Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình cho đến khi có quyết định và lộ trình dừng vận hành chính thức, trong quá trình đó Công ty đang lập kế hoạch để triển khai xây dựng nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) với công suất 300MW. Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động bình thường trong ít nhất 12 tháng tới và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị giấy phép môi trường, hệ thống quan trắc online, công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty cung cấp dịch vụ phụ trợ cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Lệnh điều độ và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình số 01/2020/DVPT/NMNĐNB-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu điện theo giá cố định; doanh thu điện theo giá biến đổi; doanh thu điện khởi động và các khoản khác. Trong đó:

- Doanh thu điện theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu điện theo giá biến đổi được xác định dựa trên giá biến đổi và sản lượng điện năng giao nhận hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động được xác định dựa trên giá nhiên liệu khởi động (than, dầu DO), định mức điện năng tự dùng để khởi động, giá điện mua từ hệ thống điện để khởi động và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.
- Các khoản khác gồm các khoản như phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và doanh thu chạy không tải.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.494.588.191	1.319.254.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.459.111.615	9.482.537.431
Tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	24.953.699.806	10.801.792.352

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất 0,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng các bên thứ ba		
Phải thu khách hàng khác	322.879.273	566.028.116
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	85.614.645.914	231.298.907.768
	85.937.525.187	231.864.935.884

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản thiếu chờ xử lý là số lượng than cám thiếu sau kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân với tổng khối lượng là 14.917,51 tấn với số tiền là 42.057.247.323 đồng, được xác định dựa trên “Chứng thư giám định về khối lượng” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol thực hiện giám định và đánh giá của Hội đồng kiểm kê tài sản của Công ty. Tại ngày báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang trong quá trình xác minh nguyên nhân chênh lệch này.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	187.356.328.067	73.654.402.205
Công cụ, dụng cụ	203.993.356	235.070.062
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.102.848	4.776.298
Thành phẩm	267.016.192	325.498.277
	187.844.440.463	74.219.746.842

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	245.081.900	255.198.100
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.377.499	56.834.060
Chi phí trả trước khác	139.293.600	698.103.650
	427.752.999	1.010.135.810
b. Dài hạn		
Giấy phép môi trường	523.443.200	621.588.800
Hệ thống quan trắc online	183.820.453	428.914.393
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	199.476.788	316.999.588
Chi phí trả trước khác	204.941.200	242.823.200
	1.111.681.641	1.610.325.981

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	84.683.723.895	475.591.765.110	23.553.968.530	20.464.415.578	604.293.873.113
Tăng trong năm	-	-	895.600.000	-	895.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.848.430)	-	(1.033.272.727)	(1.328.121.157)
Số dư cuối năm	84.683.723.895	475.296.916.680	24.449.568.530	19.431.142.851	603.861.351.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	83.678.437.834	375.338.654.589	17.597.310.504	18.446.965.702	495.061.368.629
Khấu hao trong năm	115.994.556	14.806.064.198	1.739.893.329	498.244.381	17.160.196.464
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.848.430)	-	(1.033.272.727)	(1.328.121.157)
Số dư cuối năm	83.794.432.390	389.849.870.357	19.337.203.833	17.911.937.356	510.893.443.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.005.286.061	100.253.110.521	5.956.658.026	2.017.449.876	109.232.504.484
Tại ngày cuối năm	889.291.505	85.447.046.323	5.112.364.697	1.519.205.495	92.967.908.020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 440.629.063.657 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 437.195.192.343 đồng).

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
	2.500.000.000	2.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ sở hữu là 2,08%. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phụ tùng, vật liệu phụ	9.226.164.506	9.332.709.788
	9.226.164.506	9.332.709.788

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
Tổng Công ty Đông Bắc	208.484.573.397	118.445.758.459
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.659.752.876	-
Khác	2.041.375.426	6.870.364.501
	230.185.701.699	125.316.122.960
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	1.550.908.080	5.934.528.686
	231.736.609.779	131.250.651.646

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	750.237.900	-	-(750.237.900)	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	303.324.308	303.324.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	500.000.000	500.000.000
	750.237.900	-	-	53.086.408	803.324.308

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	-	3.196.675.692	3.500.000.000	(303.324.308)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.951.139	-	1.832.951.139	(500.000.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.910.000	1.106.563.443	1.093.022.727	-	19.450.716
Thuế tài nguyên	654.979.977	6.442.318.674	6.923.639.736	-	173.658.915
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.593.807.903	3.843.570.003	750.237.900	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.476.376.000	1.476.376.000	-	-
Các loại thuế khác	-	1.460.666.783	1.460.666.783	-	-
	1.993.841.116	18.276.408.495	20.130.226.388	(53.086.408)	193.109.631

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.726.779.479	1.742.078.279
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.761.118.594	954.254.995
	3.487.898.073	2.696.333.274

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	435.615.830	1.412.900.891
Tăng trong năm	2.882.177.396	7.764.236.617
- Trích quỹ	2.206.477.396	7.538.356.617
- Tăng khác	675.700.000	225.880.000
Giảm trong năm	(3.101.066.710)	(8.741.521.678)
- Sử dụng quỹ	(3.101.066.710)	(8.741.521.678)
Số dư cuối năm	216.726.516	435.615.830

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	7.045.440	54,76	7.045.440	54,76
Công ty TNHH Năng lượng REE	3.789.400	29,45	3.789.400	29,45
Khác	2.030.660	15,79	2.030.660	15,79
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.865.500	100,00	12.865.500	100,00

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cổ định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	VND	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	128.655.000.000	92.789.682.252	19.519.913.404	24.263.506.617	265.228.102.273
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.639.227.396	8.639.227.396
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	16.461.382.727	(16.461.382.727)	-	-
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(7.538.356.617)	(7.538.356.617)
Số dư đầu năm nay	128.655.000.000	109.251.064.979	3.058.530.677	8.639.227.396	249.603.823.052
Lỗ trong năm	-	-	-	(13.109.769.003)	(13.109.769.003)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	816.400.000	(816.400.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(2.206.477.396)	(2.206.477.396)
Chi cổ tức năm 2023 (i)	-	-	-	(6.432.750.000)	(6.432.750.000)
Số dư cuối năm nay	128.655.000.000	110.067.464.979	2.242.130.677	(13.109.769.003)	227.854.826.653

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình số 304/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 07 tháng 06 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.206.477.396 đồng (trong đó: đối với người lao động là 1.914.944.771 đồng và nhân sự quản lý là 291.532.625 đồng) và chia cổ tức bằng 5% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 6.432.750.000 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	1.153.089.811.108	935.661.515.029
Doanh thu thuần về bán hàng, cho thuê và cung cấp dịch vụ khác	7.512.983.123	6.719.273.400
	1.160.602.794.231	942.380.788.429

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện bán	1.135.638.101.843	892.793.771.196
Giá vốn hàng hóa bán, cho thuê và dịch vụ khác	5.097.259.038	4.749.157.344
	1.140.735.360.881	897.542.928.540

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.000.484.849.916	768.026.279.766
Chi phí nhân công	90.765.049.670	85.835.091.937
Chi phí sửa chữa lớn	24.742.209.824	23.988.524.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.289.829.794	13.724.593.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.964.766.086	4.154.651.211
Chi phí khác bằng tiền	29.987.818.003	31.559.881.384
	1.168.234.523.293	927.289.022.321

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.602.501.732	13.065.063.324
Thuế, phí và lệ phí	4.618.833.812	3.117.413.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	1.098.231.504	1.160.168.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.719.029	974.160.002
Chi phí đồ dùng văn phòng	437.788.788	628.439.410
Chi phí khác bằng tiền	9.568.592.928	12.514.678.082
	29.213.667.793	31.459.922.548

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024 là 150.000.000 đồng.

21. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác trong năm bao gồm 809.655.920 đồng là số tiền phạt thuế đối với hành vi khai thiếu thuế giá trị gia tăng, khai sai chỉ tiêu trên tờ khai thuế giá trị gia tăng, lập hóa đơn không đúng thời điểm và 648.010.863 đồng là số tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng nêu trên theo quyết định số 1340/QĐ-CTNBI ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tổng cục thuế tỉnh Ninh Bình.

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(13.109.769.003)	11.172.178.535
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được trừ	1.751.019.783	1.630.077.162
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(162.500.000)	(137.500.000)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế năm hiện hành	(11.521.249.220)	12.664.755.697
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.532.951.139

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với lỗ tính thuế và khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế này không được ghi nhận do sự không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác trong năm vì không có các chênh lệch đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 11.521.249.220 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai.

Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Các khoản lỗ tính thuế VND
2029	11.521.249.220
	11.521.249.220

23. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.109.769.003)	8.639.227.396
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.206.477.396
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(13.109.769.003)	6.432.750.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.865.500	12.865.500
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.019)	500

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Nghị quyết số 304/ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 07 tháng 6 năm 2024 đã thông qua phương án trích lập trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.206.477.396 đồng (trong đó: đối với người lao động là 1.914.944.771 đồng và nhân sự quản lý là 291.532.625 đồng) từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.639.227.396	8.639.227.396
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.206.477.396
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.639.227.396	6.432.750.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	672	500

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	4.489.220.700	4.489.220.700
Từ 2 đến 5 năm	17.956.882.800	17.956.882.800
Trên 5 năm	73.197.704.034	77.699.223.969
	95.643.807.534	100.145.327.469

- Tổng số tiền thuê 139.419,4 m2 tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 17.335 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền thuê 58.054,4 m2 tại phường Bích Đào, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 241/HĐ-TĐ29/05/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 39.122,5 m2 tại phường Bích Đào, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 423/HĐ-TĐ25/10/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 8.154 m2 tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 92.266 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 45/HĐ-TĐ20/11/1997 được ký với thời hạn 49 năm tính từ năm 1996.
- Tổng số tiền thuê 5.077,3 m2 tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 16.536 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Bên liên quan khác
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Bên liên quan khác
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.153.089.811.108	935.661.515.029
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.404.596.000	3.252.500.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	815.915.091	919.105.535
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	355.287.037	355.287.037
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	175.416.000	1.229.517.600
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	54.808.332	138.471.818
	<u>5.806.022.460</u>	<u>5.894.881.990</u>
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	162.500.000	137.500.000
Cổ tức đã chi trả		
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	3.522.720.000	9.159.072.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	1.894.700.000	4.926.220.000
	<u>5.417.420.000</u>	<u>14.085.292.000</u>

Tổng thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các nhân sự chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Chủ tịch HĐQT	56.183.000	89.968.000
Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc trước đây	272.104.000	487.963.000
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên HĐQT	47.434.000	76.640.000
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT	47.434.000	76.640.000
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên HĐQT	47.434.000	76.640.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Quốc Trung	Tổng Giám đốc mới	294.290.000	429.495.000
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc	291.165.000	432.367.000
Ông Đỗ Việt Hòa	Phó Tổng Giám đốc	291.165.000	432.367.000
Các bên khác			
Bà Lương Thị Thúy	Kế toán trưởng	271.476.000	396.173.000
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	303.153.000	449.778.000
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên BKS	47.434.000	76.640.000
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên BKS	47.434.000	76.640.000
		2.016.706.000	3.101.311.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	85.614.645.914	231.298.907.768
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1.550.908.080	3.512.700.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	-	1.327.879.008
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	738.662.641
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	355.287.037
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
	1.550.908.080	5.934.528.686
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	173.534.746	-

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần - công ty mẹ của Công ty đang trao đổi với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.


28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền chưa thanh toán tại ngày cuối niên độ kế toán là 816.400.000 đồng (2023: 107.590.783 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Tiền thanh toán lãi vay trong năm đã bao gồm 59.484.499 đồng (năm trước: 0 đồng), là tiền lãi vay phát sinh trong năm trước đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 71.394.390.576 đồng (năm 2023: 176.602.037.880 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền chưa thanh toán tại ngày cuối niên độ kế toán là 1.726.779.479 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2023: 1.742.078.279 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.


Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu


Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng


Vũ Quốc Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025